DOCUMENT RESUME

ED 248 141 SE 044 873

TITLE Bilingual Dictionary of Mathematical Terms. English-Vietnamese = Tu-Dien Song Ngu Danh-Tu Toan. Anh-Viet.

INSTITUTION New York State Education Dept., Albany. Bureau of Bilingual Education.; State Univ. of New York, Albany.

PUB DATE 84

NOTE 49p.

AVAILABLE FROM The University of the State of New York, The State Education Department, Bureau of Bilingual Education, Albany, NY 12234.

PUB TYPE Reference Materials - Vocabularies/Classifications/Dictionaries (134) -- Guides - Classroom Use - Materials (For Learner) (051)

LANGUAGE English; Vietnamese

EDRS PRICE MF01/PC02 Plus Postage.

DESCRIPTORS *Bilingual Instructional Materials; *Definitions; *Dictionaries; Geometric Concepts; Indochinese; Junior High School Students; Mathematical Concepts; *Mathematical Vocabulary; *Mathematics Instruction; Number Concepts; Secondary Education; *Secondary School Mathematics

IDENTIFIERS New York; *Vietnam

ABSTRACT

This bilingual dictionary was developed for use by Vietnamese junior high and high school students to assist them in their understanding of mathematical vocabulary and concepts in English. Terminology and definitions are provided in English, with Vietnamese translations directly below each entry. When possible, an illustration is included. Students may use this publication as a dictionary, a workbook, and a supplement to their English language mathematics textbooks. (MNS)

****
* Reproductions supplied by EDRS are the best that can be made *
* from the original document. *
****

SCOPE OF INTEREST NOTICE
The Eric Facility has assigned this document for processing to: SE FL
In our judgment, this document is also of interest to the Clearinghouses noted to the right. Indexing should reflect their special points of view

TỪ-ĐIỂN SONG NGỮ DANH-TỪ TOÁN

Anh-Việt

ED248141

BILINGUAL DICTIONARY OF MATHEMATICAL TERMS

English-Vietnamese

U.S. DEPARTMENT OF EDUCATION
NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION
EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)
✓ This document has been reproduced as received from the person or organization originating it.
☐ Minor changes have been made to improve reproduction quality.
• Points of view or opinions stated in this document do not necessarily represent official NIE position or policy.

"PERMISSION TO REPRODUCE THIS MATERIAL HAS BEEN GRANTED BY
Robert M. Trombly
TO THE EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)."

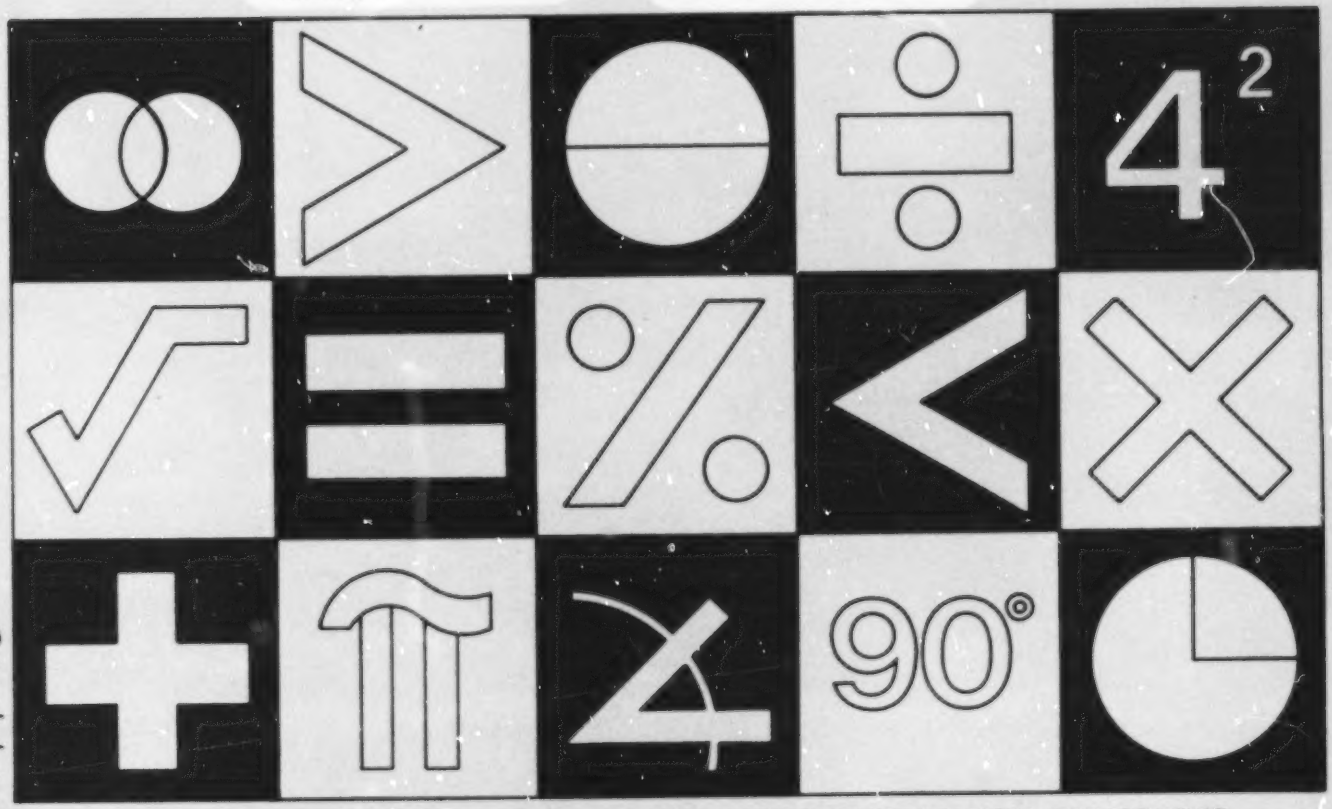

The University of the State of New York • THE STATE EDUCATION DEPARTMENT
Bureau of Bilingual Education • Albany, New York 12234 • 1984

SE044813

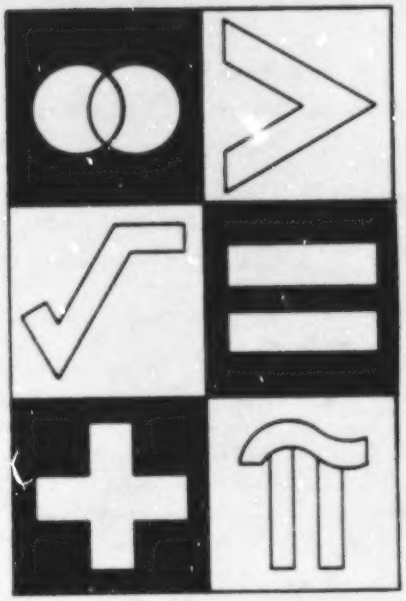

TỪ-ĐIỂN SONG NGỮ DANH-TỪ TOÁN

Anh-Việt

BILINGUAL DICTIONARY OF MATHEMATICAL TERMS

English-Vietnamese

The State Education Department does not discriminate on the basis of age, color, creed, disability, marital status, veteran status, national origin, race, or sex in the educational programs and activities which it operates. This policy is in compliance with Title IX of the Education Amendments of 1972. Inquiries concerning this policy may be referred to the Department's Affirmative Action Officer, Education Building, Albany, New York 12234.

A limited number of copies are available upon request from:

The University of the State of New York
THE STATE EDUCATION DEPARTMENT
Bureau of Bilingual Education
Albany, New York 12234

1984

THE UNIVERSITY OF THE STATE OF NEW YORK
Regents of The University (with years when terms expire)

1988	WILLARD A. GENRICH, Chancellor, LL.B., L.H.D., LL.D., Litt.D., D.C.S., D.C.L., Sc.D.	Buffalo
1987	MARTIN C. BARELL, Vice Chancellor B.A., I.A., L.L.B., LL.D.	Muttontown
1986	KENNETH B. CLARK, A.B., M.S., Ph.D., LL.D., L.H.D., D.Sc.	Hastings on Hudson
1989	EMLYN I. GRIFFITH, A.B., J.D.	Rome
1991	JORGE L. BATISTA, B.A., J.D., LL.D.	Bronx
1986	LAURA BRADLEY CHODOS, B.A., M.A.	Vischer Ferry
1991	LOUISE P. MATTEONI, B.A., M.A. Ph.D.	Bayside
1988	J. EDWARD MEYER, B.A., LL.B., L.H.D.	Chappaqua
1987	R. CARLOS CARBALLADA, B.S., L.H.D., D.Sc.	Rochester
1988	FLOYD S. LINTON, A.B., M.A., M.P.A., D.C.L.	Miller Place
1988	SALVATORE J. SCLAFANI, B.S., M.D.	Staten Island
1989	MIMI LIEBER, B.A., M.A.	Manhattan
1985	SHIRLEY C. BROWN, B.A., M.A., Ph.D.	Albany
1990	ROBERT M. BEST, B.S.	Binghamton
1990	NORMA GLUCK, B.A., M.S.W., LL.D.	Manhattan
1990	THOMAS R. FREY, A.B., LL.B.	Rochester

President of The University and Commissioner of Education
GORDON M. AMBACH

Executive Deputy Commissioner of Education
ROBERT J. MAURER

Deputy Commissioner for Elementary, Secondary and Continuing Education
GERALD L. FREEBORNE

Assistant Commissioner for General Education
MARIA RAMIREZ

Director, Division of Language Skills
JANE ALGOZZINE

Chief, Bureau of Bilingual Education
CARMEN A. PEREZ

Acknowledgements

The Bilingual Dictionary of Mathematical Terms - English/Vietnamese is an adaptation of an English/Chinese bilingual dictionary originally developed, in 1980, by Teresa Kow (former Chinese Bilingual Coordinator) and Euphine Cheung, under the direction of Jacob C. Wong, Director, Special Projects and Bilingual Education, Community School District 2, New York City.

The original version of the English/Vietnamese edition of this dictionary was developed by Bach Tuyet Britt, under the direction of Confesor Cruz, former Project Administrator, Buffalo Title I/PSEN Bilingual Program. The original text was reviewed by Phuong Tran, Language Assessor, Placement Center, Rochester City School District.

Sarita Samora Curry, former Supervisor, and Pedro Maymi, Supervisor, Bureau of Bilingual Education, New York State Education Department, coordinated the development of a revised edition for publication by the Department. This revised edition was typed by Connie Kidder, of the Buffalo regional office of the Bureau of Bilingual Education.

We gratefully acknowledge the assistance of Fred Paul, Bureau Chief, and Leroy Negus, Associate, Bureau of Mathematics Education, New York State Education Department, who reviewed the English language definitions for technical accuracy; and Nguyen Ngoc Bich and the staff of the Bilingual Education Service Center, Georgetown University, for their assistance in the preparation of the Vietnamese sections of the final version of the dictionary. Laurie Wellman, Associate, Bureau of Bilingual Education, New York State Education Department edited and prepared the dictionary for publication.

Foreword

The Bilingual Dictionary of Mathematical Terms - English/ Vietnamese was developed for use by Vietnamese junior high and high school students, to assist them in their understanding of mathematics vocabulary and concepts in English. Terminology and definitions are provided in English, with Vietnamese translations directly below each entry. Students may use this publication as a dictionary, a workbook, and a supplement to their English language mathematics textbooks.

ABACUS BÀN TÍNH	A calculating device that involves the sliding of beads or counters along a bar. Dụng-cụ dùng để tính bằng cách di-chuyển những hạt trên các que hay trong các đường rãnh.	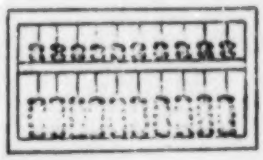
ACUTE ANGLE GÓC NHỌN	An angle smaller than 90 degrees. Một góc nhỏ hơn 90°.	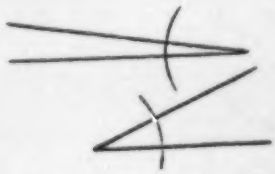
ADD CỘNG	To combine a set of numbers into a sum. Kết-hợp nhiều số thành một tổng-số.	$\begin{array}{r} {\scriptstyle 1} \\ +2 \\ \hline (3) \end{array}$
ADDEND SỐ CỘNG	Any one of a set of numbers to be added. Một số được thêm vào một số khác.	$\begin{array}{r} (1) \\ +(2) \\ \hline 3 \end{array}$
ADDITION PHÉP CỘNG, BÀI TÍNH CỘNG	An operation that combines various numbers into one number. Cách kết-hợp nhiều số khác nhau để làm thành một tổng-số.	$\underbrace{1+2}=3$

ALTITUDE BẾ CAO	An altitude of a triangle is the line segment drawn from one vertex and perpendicular to the line that contains the opposite side. Bề cao của một hình tam-giác là đoạn đường thẳng kẻ từ góc đỉnh của tam-giác và thẳng góc với cạnh đối-diện.	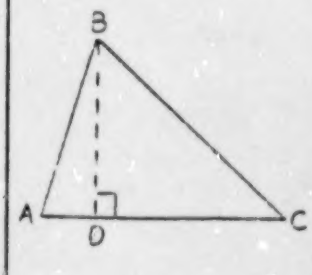
ANGLE GÓC	The set of points in the union of two rays which have a common endpoint. Tập-hợp điểm ở giữa hai tia thẳng gặp nhau ở một điểm góc.	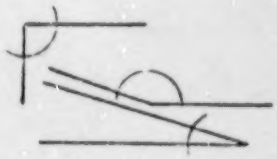
APPROXIMATION TÍNH GẦN SÁT	One number is an approximation of another number if the first number is suitably "close" (according to context) to the other number. Một con số là một sự tính gần sát của một con số khác nếu như con số đầu được xem là "gần sát" (tùy theo khung cảnh của vấn-đề) với con số kia.	$\frac{22}{7} \simeq 3.1416$
ARC CUNG	A part of the circumference of a circle. Một phần chu-vi của một vòng tròn.	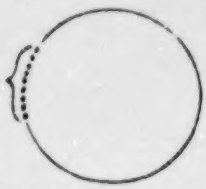
AREA DIỆN-TÍCH	The amount of space inside a closed figure. Area is measured by square units. Khoảng không-gian nằm ở trong một diện-hình đóng lại. Diện-tích được đo bằng những đơn-vị vuông.	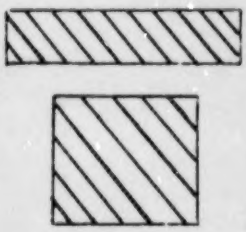

ARRAY BẢNG SỐ HIỆU	A systematic arrangement of numbers or symbols into tabulated form. Một sự sắp xếp có hệ-thống của một lô số hay ký-hiệu dưới hình-thức của một bảng tra.	
ASSOCIATIVE PRINCIPLE NGUYÊN-LÝ PHỐI-HỢP	When adding (or multiplying) three numbers, you can change the grouping, and the sum (or product) is the same. Khi cộng (hay nhân) ba con số, bạn có thể thay đổi sự sắp xếp nhưng tổng-số (hay tích-số) vẫn không đổi.	$(1+2)+3 = 1+(2+3)$ $(1\times2)\times3 = 1\times(2\times3)$
AVERAGE TRI-SỐ TRUNG-BÌNH	The number found by first adding all the values in a set and then dividing by the number of values. Cộng tất cả các con số lại rồi chia tổng-số tìm được cho những số hạng.	$\begin{array}{r} 1 \\ 2 \\ +\,3 \\ \hline 6 \end{array}$ $\quad 3\overline{)\,6}\ (2)$ $\quad 6$
AXIOM CÔNG-LÝ	A proposition that is so clear and evident that it needs no proof. Một phát-biểu về một nguyên-lý rõ ràng và hiển-nhiên đến nỗi không cần chứng-minh.	

BISECT CHIA ĐỀU LÀM HAI	To divide in half or to find the midpoint. Chia thành phần nửa hay để tìm điểm giữa.	
BORROW MƯỢN	A commonly used term for the regrouping process involved in certain types of subtraction. Một từ-ngữ thường dùng để chuyển một trị-số từ một cột sang cột bên phải để cho số trừ lớn hơn số bị trừ trong cột đó.	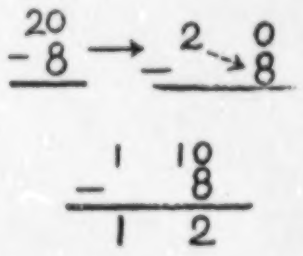
CARDINAL NUMBER CHÍNH-SỐ	The cardinal number of a set is the number of elements that a set contains. Chính-số trong một tập-hợp là số yếu-tố gộp trong tập-hợp đó.	0, 1, 2, 3, 4....
CARRY CHUYỂN SANG	A commonly used term for the regrouping that is involved in addition. Một từ-ngữ thường dùng để chuyển một trị-số trong tính cộng từ cột này sang cột khác.	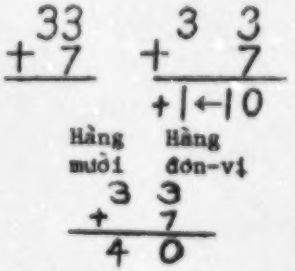
CENTER POINT TÂM-ĐIỂM	A given point in the interior of a circle, such that all the points on the circle are the same distance from the given point. Một điểm nằm ở trong một vòng tròn và cách đều các điểm nằm ở trên chu-vi vòng tròn đó.	

CENTIMETER CENTIMÉT	A standard unit of measurement that is used to measure length in the metric system. (A unit of length; one centimeter is 1/100 meter.) Một đơn-vị đo lường tiêu-chuẩn dùng để đo chiều dài trong phep đo lường bằng mét. (Một đơn-vị chiều dài, một centimét là 1 phần 100 của một mét.)	
CENTIMETER RULER THƯỚC ĐO BẰNG CENTIMÉT	A ruler marked off in centimeters and millimeters. Một thước kẻ có ghi centimét và milimét.	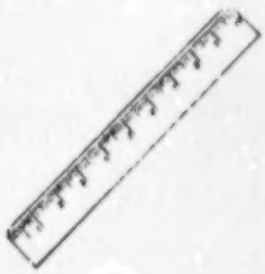
CENTRAL ANGLE GÓC Ở TÂM	An angle whose vertex is the center of a circle and whose sides contain two radii. Một góc mà đỉnh là tâm-điểm của một vòng tròn và hai cạnh là hai đường bán-kính.	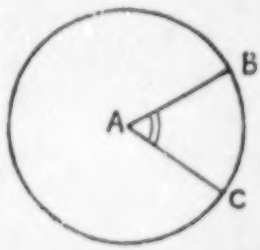
CHORD DÂY CUNG	A line segment that has its endpoints on the circumference of a given circle. Một đoạn thẳng mà hai đầu nằm ở trên chu-vi của một vòng tròn.	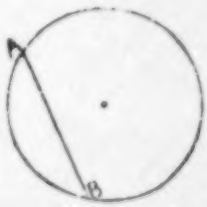
CIRCLE VÒNG TRÒN	A set of points, all of which are the same distance from a given point called the center or center point. Một tập-hợp điểm mà tất cả các điểm đều cách một điểm gọi là tâm-điểm.	

CIRCUMFERENCE CHU-VI	The distance around a circle. Khoảng-cách đo chung quanh một vòng tròn.	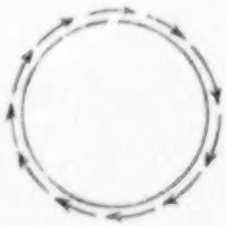
CIRCUMSCRIBED CIRCLE VÒNG TRÒN NGOẠI-TIẾP	A circle is circumscribed about a polygon when each vertex of the polygon is a point of the circle. Một vòng tròn được gọi là ngoại-tiếp chung quanh một đa-giác khi mỗi góc đỉnh của đa-giác đó là một điểm trên chu-vi của vòng tròn.	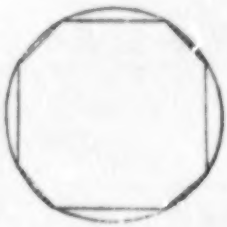
CLOSED FIGURE HÌNH KÍN	A figure which, if traced from one of its points, one returns to the original point. Một hình mà từ một điểm nằm ở trên đó, ta có thể đi một vòng rồi trở về khởi-điểm.	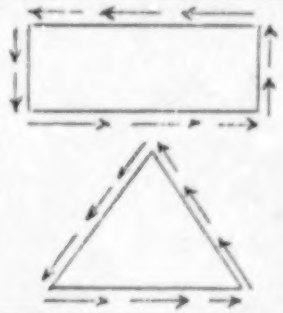
COMMON DENOMINATOR MẪU-SỐ CHUNG	A common multiple of two or more denominators; usually the product of two or more denominators. Hai mẫu-số hay hơn nữa làm thành một bội-số chung, hay là tích-số của hai hay nhiều mẫu-số.	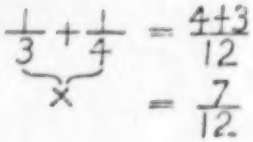
COMMON DIVISOR ƯỚC-SỐ CHUNG	When a number is a divider of two different numbers, it is said to be a common divisor of the two numbers. Khi một số được dùng để chia đúng hai số khác nhau thì số đó được gọi là ước-số chung.	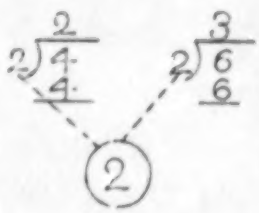

COMMON FACTOR THỪA-SỐ CHUNG	A factor of two or more numbers. Một thừa-số cho hai hay nhiều số.	$3\times5=15$ $2\times5=10$ (5)
COMMON MULTIPLE BỘI-SỐ CHUNG	A multiple of two or more numbers. Bội-số của hai hay nhiều số.	$3\times4=12$ $2\times6=12$ $3\times2\times2=12$ $2\times3\times2=12$
COMMON NAME OF A FRACTION TÊN CHUNG CỦA MỘT PHÂN-SỐ	A fraction that is equivalent to the given fraction and is in lowest terms. Một phân-số có trị-số tương-đương với một phân-số khác và có số hàng nhỏ hơn.	$\frac{1}{3} \rightarrow \frac{2}{6}$ $\frac{3}{9} \rightarrow \frac{6}{18}$
COMMUTATIVE PRINCIPLE NGUYÊN-LÝ GIAO-HOÁN	When solving a mathematical problem the order of the elements does not affect the result in multiplication or addition. Trong một bài toán nhân hay cộng, sự sắp xếp của các thành-phần trong bài toán không quan trọng và không ảnh-hưởng đến kết-quả.	$3\times5=15$ $5\times3=15$ $2+4=6$ $4+2=6$
COMPASS COMPA	A tool used to draw circles and parts of circles. Một dụng-cụ dùng để vẽ vòng tròn hay từng phần của một vòng tròn.	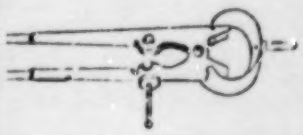

COMPLEX FRACTION PHÂN-SỐ TẠP	A fraction that has a fraction for its numerator or denominator or both. Một phân-số mà tử-số hay mẫu-số là một phân-số hay cả hai số hạng đều là phân-số.	$\frac{\frac{3}{2}}{6}$, $\frac{\frac{2}{7}}{\frac{3}{4}}$
COMPLEMENTARY ANGLES GÓC PHỤ NHAU	Two angles whose sum equals 90°. Hai góc cộng lại là 90°.	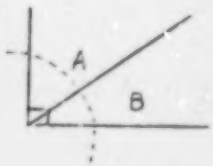
COMPOSITE NUMBER SỐ HỖN-HỢP	Any natural number greater than 1, that has more than two factors. Bất cứ số nào lớn hơn 1 và có hơn hai thừa-số.	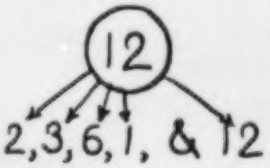
CONE HÌNH NÓN	A solid with a circle for its base and a curved surface tapering evenly to an apex so that any point on this surface is in a straight line between the circumference of the base and the apex. Một thể khối có đáy là một hình tròn và một mặt cong nhỏ đều và dẫn lên tới đỉnh, do đó nên bất cứ điểm nào trên mặt này là nằm ở trên một đường thẳng giữa chu-vi của đáy và đỉnh nón.	
CONGRUENT BẰNG NHAU	Intuitively, two geometric figures are congruent if they have the same shape and size. Hai hình bằng nhau nếu cùng dáng và cùng kích thước.	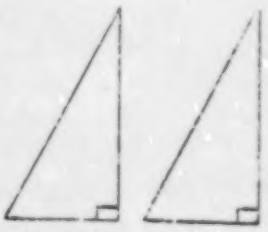

CONGRUENT ANGLES GÓC BẰNG NHAU	Two angles are congruent if they are the same size. Hai góc bằng nhau nếu có cùng một số đo.	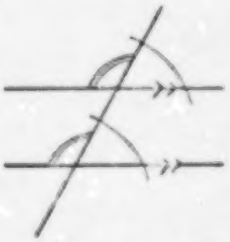
CONGRUENT FIGURES HÌNH BẰNG NHAU	Two or more figures that have the same size and shape. Hai hay nhiều hình bằng nhau nếu có cùng một dạng và kích thước.	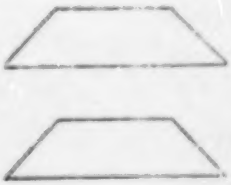
CONGRUENT LINE SEGMENTS ĐƯỜNG THẲNG BẰNG NHAU	Line segments that have the same length. Những đường thẳng có cùng một bề dài.	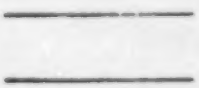
CONGRUENT RECTANGLES HÌNH CHỮ NHẬT BẰNG NHAU	Rectangles with equal lengths and equal widths. Những hình chữ nhật mà các cạnh cùng một chiều dài.	
CONGRUENT SQUARES HÌNH VUÔNG BẰNG NHAU	Squares whose sides are equal. Những hình vuông mà các cạnh đều có cùng một chiều dài.	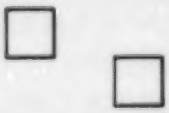

CONGRUENT TRIANGLES HÌNH TAM-GIÁC BẰNG NHAU	Two triangles are congruent if the 3 sides and 3 angles of one are equal to 3 sides and 3 angles of the other. Hai tam-giác bằng nhau nếu như 3 cạnh và 3 góc của tam-giác 1 bằng 3 cạnh và 3 góc của tam-giác kia.	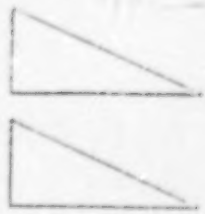
CONSTRUCTION VẼ HÌNH-HỌC	To draw models of particular geometric figures using rulers and compass. Dùng thước và compa để vẽ các mẫu hình-học.	
COORDINATE TOẠ-ĐỘ	On a number line, the number pair matched with each point is called a coordinate of the point. Trên một đường có số, một con số ăn khớp với một điểm trong hoạ-đồ là toạ-độ của điểm đó.	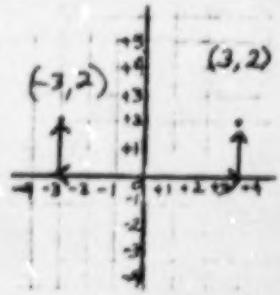
COORDINATE AXES TRỤC TOẠ-ĐỘ	The coordinate axes in a plane are perpendicular number lines used to match each point in the plane with an ordered pair of numbers. The intersection of the axes is the point (o,o). Trục toạ-độ trên một mặt phẳng là những đường có số thẳng góc với nhau dùng để định vị-trí của mỗi điểm trong mặt phẳng bằng một đôi số.	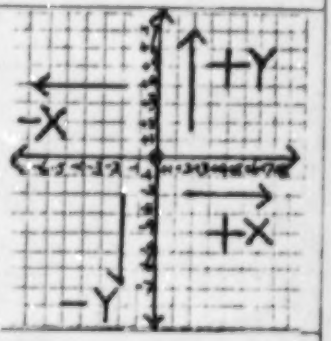
COUNT ĐẾM	To name numbers in regular succession. Kể tên của các số theo thứ-tự đồng đều.	

CUBE HÌNH LẬP-PHƯƠNG, KHỐI VUÔNG	A solid with six equal, square sides. Một thể khối với sáu mặt hình vuông bằng nhau.	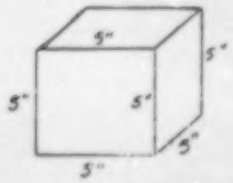
CUBE OF A NUMBER LŨY-THỪA KHỐI CỦA MỘT SỐ	The third power of a number. Lũy-thừa bậc ba của một số.	$3^3 = 3 \times 3 \times 3 = 27$ $5^3 = 5 \times 5 \times 5 = 125$
CUBIC CENTIMETER CENTIMÉT KHỐI	A standard unit of measurement that is used to measure volume in the metric system. A cubic centimeter is shaped like a cube and is one (1) centimeter on each edge. Một đơn-vị tiêu-chuẩn dùng để đo lường thể-tích trong hệ-thống mét. Một centimét khối có dáng là một hình lập-phương với mỗi cạnh là một centimét.	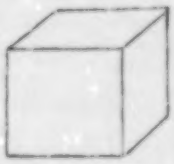
CUBIC INCH INCH KHỐI	A standard unit of measurement that is used to measure volume in the English system. A cubic inch is shaped like a cube and is one (1) inch on each edge. Một đơn-vị tiêu-chuẩn dùng để đo lường thể-tích theo hệ-thống đo lường Anh. Một inch khối có dáng là một hình lập-phương với mỗi cạnh là một inch.	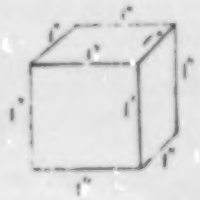
CUBIC UNIT ĐƠN-VỊ KHỐI	A unit of measurement shaped like a cube and used to measure volume. Một đơn-vị đo lường có dáng là một hình lập-phương dùng để đo lường thể-tích.	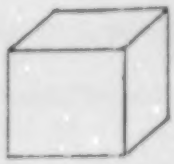

DATA DỮ-KIỆN	Information; usually a set of numbers. Tin-tức; thường là một tập-hợp số.	
DECAGON HÌNH MƯỜI GÓC	A polygon with ten (10) sides. Một đa-giác với mười (10) cạnh.	
DECIMAL THẬP-PHÂN	A numeral that uses place value to name a fractional number. Một số dùng trị-số cốt để tượng-trưng cho một phân-số.	$5\frac{1}{2} = 5.5$
DECIMAL POINT CHẤM THẬP-PHÂN	The dot that is used in the decimal numeral, Chấm dùng trong một con số có phần thập phân.	5.555
DECIMETER ĐỀCIMÉT	One tenth (1/10) of a meter, ten centimeters. Một phần mười (1/10) của một mét hay là mười centimét.	

DEGREE ĐỘ	A standard unit of measuring an angle. Một đơn-vị tiêu-chuẩn để đo góc.	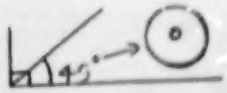
DENOMINATOR MẪU-SỐ	The bottom numeral of a fraction. Con số dưới trong một phân-số.	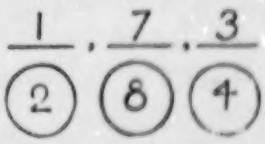
DIAGONAL ĐƯỜNG CHÉO	A line segment that connects the opposite corners of a rectangle or square. Đường thẳng nối liền hai đầu góc đối nhau của một hình chữ nhật hay một hình vuông.	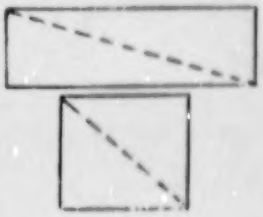
DIAMETER ĐƯỜNG KÍNH	A line segment that has both endpoints on a circle and passes through the center of the circle. Đường thẳng nối hai điểm của một vòng tròn và đi qua tâm-điểm của vòng tròn đó.	
DIFFERENCE HIỆU-SỐ	The number resulting from the subtraction operation. Kết-quả của một bài toán trừ.	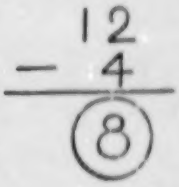

DIGIT SỐ-MÃ	One of the symbols used to write numerals. Một trong những ký-hiệu dùng để viết số.	540
DIMENSION KÍCH THƯỚC	The lengths of the various sides or parts of a particular geometric figure. Bề dài của các cạnh hay phần khác nhau của một hình hình-học nào đó.	
DISJOINT SETS TẬP-HỢP RIÊNG RẼ	Two sets that have no members in common. Hai tập-hợp không có phần-tử chung.	 S T
DIVIDEND SỐ ĐỂ CHIA	A number that is divided by another number; the numerator of a fraction. Một con số bị chia bởi một con số khác; tử-số của một phân-số.	$5 \div 6 = \frac{5}{6}$

DIVISION PHÉP CHIA, BÀI TOÁN CHIA	The operation in which two whole numbers are renamed to give a quotient and remainder; the operation in which two numbers are renamed to give a quotient. Một bài toán trong đó hai số nguyên được chia cho nhau để ra một thương-số và một số dư; bài toán dùng để tìm một thương-số từ hai số nguyên.	$10 \div 5 = 2$
DIVISOR SỐ CHIA	The number by which the dividend is divided to produce the quotient. The denominator of a fraction. Con số dùng để chia số phải chia để tìm ra thương-số.	$5 \div 6 = \frac{5}{6}$
ENDPOINT ĐIỂM ĐẦU, ĐIỂM GỐC	A point at the end of a line segment. Điểm ở đầu của một khúc đường thẳng.	
EQUAL SIGN DẤU BẰNG (NHAU)	The sign used to show that two numerals name the same number. Dấu dùng để chỉ hai số có cùng một trị-số.	$=$
EQUATION PHƯƠNG-TRÌNH	A statement of equality between two quantities, as shown by the equal sign (=). Một hệ-thức bằng nhau giữa hai đại-lượng dùng dấu (=) để chỉ sự bằng nhau.	$360 \div 10 = 36$

EQUIVALENT FRACTIONS PHÂN-SỐ BẰNG NHAU	Two or more fractions that name the same fractional number; two fractions that have the same value. Hai hay nhiều phân-số có trị-số tương-đương; hai phân-số có cùng một đại-lượng.	$\frac{1}{5} = \frac{2}{10} = \frac{4}{20}$
EVEN NUMBER SỐ CHẴN	A multiple of two (2). The first ten even numbers are 0,2,4,6,8,10,12,14,16,18... Bội-số của số 2. Mười số chẵn đầu tiên là 0,2,4,6,8,10,12,14,16,18 ...	
EXPANDED FORM HÌNH-THỨC BANH (hay BÀNH-TRƯỚNG)	To expand a numeral is to express it in powers of 10. Bành-trướng một số là diễn-tả số đó trong hình-thức luỹ-thừa của 10.	342 $=300+40+2$ $=3\times100+4\times10+2\times1$ $=3\times10^2+4\times10+2\times1$
EXPONENT SỐ LUỸ-THỪA, SỐ MŨ	The numeral that shows how many times a base is used as a factor. Con số dùng để chỉ số lần một con số căn-bản được dùng làm thừa-số để tìm ra luỹ-thừa của con số căn-bản đó.	$4^3 = 4\times4\times4$
FACTOR THỪA-SỐ	One of two or more numbers that are multiplied. Một trong hai hay nhiều con số được nhân cho nhau.	$20 = (5)\times(4)$

FACTOR OF A NUMBER THỪA-SỐ CỦA MỘT SỐ	A number that divides into the given number with a remainder of 0. Một con số chia thành một con số khác với số dư là 0.	$20 \div (5) = (4)$
FACTORING PHÂN-TÍCH THÀNH THỪA-SỐ	Finding all the factors of a number. Tìm tất cả các thừa-số của một con số.	$5 \overline{)20}$ $2 \overline{)4}$ $2 \overline{)2}$ 1
FIGURE HÌNH	A set of line segments or points, such as an angle, triangle, rectangle, square, circle, or cube. Một tập-hợp khúc đường thẳng hay điểm, tỷ như một góc, một hình tam-giác, một hình vuông, một hình chữ nhật, một hình vòng tròn hay một khối vuông.	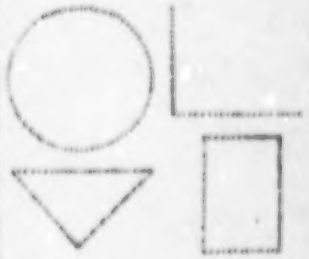
FRACTION PHÂN-SỐ	A number that stands for part of a set or region; the quotient of two numbers. Một số chỉ một phần của một tập-hợp hay một vùng; thương-số của hai số.	$2 \div 5 = \left(\frac{2}{5}\right)$

FUNCTION HÀM, HÀM-SỐ	A relationship between two quantities that is usually shown by a graph, a table, a number pair, or an equation. Sự liên-hệ giữa hai đại-lượng thường được trình bầy trên một hoạ-đồ, một bảng hoặc dưới hình-thức một cặp số hay một phương-trình. $f(x) = x + 2$	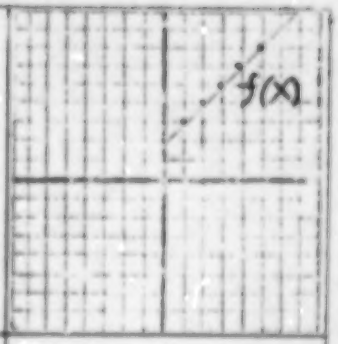
GRAM GRAM	A standard unit of measurement that is used to measure weight in the metric system. A gram equals 1/1000 of a kilogram. Một đơn-vị tiêu-chuẩn để đo lường dùng để đo trọng-lượng trong hệ-thống mét. Một gram bằng 1/1000 của một kilôgram.	
GRAPH ĐỒ-THỊ, BIỂU-ĐỒ	A pictorial representation of data. Một hình vẽ để tượng-trưng cho một số dữ-kiện.	
GREATER THAN SYMBOL KÝ-HIỆU LỚN HƠN	The sign used to show that one number is greater than another. Ký-hiệu dùng để chỉ là một số này lớn hơn một số kia.	$12 > 6$
GREATEST COMMON FACTOR THỪA-SỐ CHUNG LỚN NHẤT	The largest number that is a factor of a given set of numbers. Số lớn nhất mà hai con số khác có thể chia cho được.	12 - 2, 3, ④, 6, 12 16 - 2, ④, 8, 16 GCF = 4

GROUPING NHÓM	Any collection of objects. Một bộ được xem như có cùng một bản-chất.	
HEIGHT (Altitude) CHIỀU CAO	The height of a triangle is the distance from any vertex to the opposite side. It is also the segment from any vertex of a geometric figure which is perpendicular to the opposite side. Chiều cao của một hình tam-giác là khoảng-cách giữa một đỉnh góc với cạnh đối-diện làm thành một góc vuông. Nó cũng là khúc đường cắt từ một đỉnh xuống thành góc vuông với cạnh đối-diện.	
HEXAGON HÌNH LỤC-GIÁC, HÌNH SÁU CẠNH	A six-sided polygon. Một đa-giác có sáu cạnh.	
HINDU-ARABIC NUMERAL CHỮ SỐ ẤN-Ả RẬP	The numerals 0,1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11.... Các chữ số 0,1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11....	

HYPOTENUSE CẠNH HUYỀN	The side opposite the right angle in a right triangle. Cạnh của một tam-giác vuông đối-diện với góc vuông.	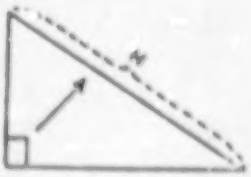
IMPROPER FRACTION PHÂN-SỐ KHÔNG ĐÍCH DANH	A fraction in which the numerator is greater than the denominator. Một phân-số trong đó tử-số lớn hơn mẫu-số.	$\frac{4}{3}; \frac{7}{6}; \frac{21}{9}$
INCH INCH (PHẦN ANH)	A unit of length. One inch is 1/12 foot. Một đơn-vị chiều dài. Một inch là 1/12 của một foot.	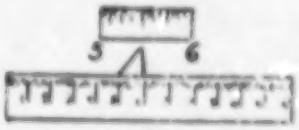
INCH RULER THƯỚC KẺ INCH	A ruler marked off in inches and fractions of an inch. Một cây thước đo phân theo inch và phân-số của một inch.	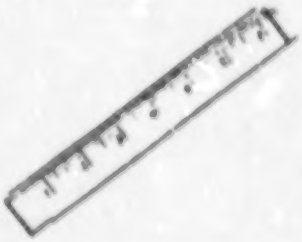
INCRUASE TĂNG LÊN	The process of becoming larger. Quá-trình lớn lên.	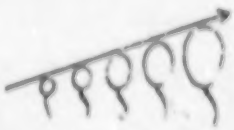

INEQUALITY BẤT-ĐẲNG-THỨC	In arithmetic a relation indicating that the two numbers are not the same, or that one is greater (or less) than the other. Trong số-học, một quan-hệ để chỉ rằng hai con số không bằng nhau hay một số lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) một số.	$3 \neq 5$ $12 \not> 6$
INSCRIBED CIRCLE VÒNG TRÒN NỘI-TIẾP	A circle totally contained within a polygon. Một vòng tròn nằm hoàn-toàn ở trong một hình đa-giác.	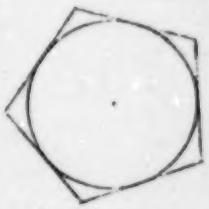
INTEGER SỐ NGUYÊN	The whole numbers together with their negatives. Tất cả các số tròn kể cả các số âm.	-4,-3,-2,-1,0, 1,2,3,4...
INTERSECTION OF TWO SETS GIAO-ĐIỂM CỦA HAI TẬP-HỢP	The portion containing objects common to both sets. Phần gộp chung tất cả những sự-vật có ở cả trong hai tập-hợp.	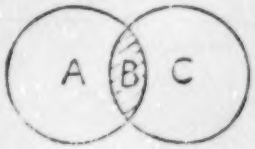
INVERSE OPERATION PHÉP TÍNH NGHỊCH-ĐẢO	An operation which "undoes" the result of a given operation. e.g. Subtracting a number is the inverse operation of adding that number. Dividing by a number is the inverse operation of multiplying by that number. Một phép tính "đảo ngược" tất cả kết-quả của một bài toán. Tỷ-dụ, trừ một số là phép tính nghịch-đảo với cộng số đó. Chia cho một số là phép tính nghịch-đảo với nhân cho số ấy.	$8-6=2$ $2+6=8$ $10\div5=2$ $2\times5=10$

IRRATIONAL NUMBER SỐ VÔ-TỈ	A real number which is not rational. Một số không hữu-tỉ.	$\sqrt{2}$. π
ISOSCELES TRIANGLE TAM-GIÁC CÂN	A triangle with two equal sides. Một tam-giác có hai cạnh bằng nhau.	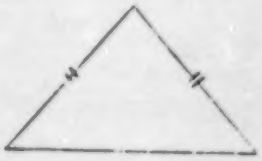
KILOGRAM KILÔGRAM	A standard unit that is used to measure weight in the metric system. 1 Kg. $\approx$ 2.2 lbs. Một đơn-vị tiêu-chuẩn để đo lường trọng-thể trong hệ-thống mét. 1 kilô $\approx$ 2,2 pound	
LEAST COMMON DENOMINATOR MẪU-SỐ CHUNG NHỎ NHẤT	The least common multiple of two or more denominators. Số nhỏ nhất của một tập-hợp mẫu-số chung; bội-số chung nhỏ nhất của hai hay nhiều mẫu-số.	$\frac{1}{2} \cdot \frac{1}{3} \cdot \frac{1}{6}$
LEAST COMMON MULTIPLE BỘI-SỐ CHUNG NHỎ NHẤT	The smallest common multiple of a set of numbers. Số nhỏ nhất của một tập-hợp bội-số chung lớn hơn 0.	2,3,4,5 LCM is (60)

28

LEGS OF A RIGHT ANGLE CẠNH GÓC VUÔNG	The two sides of a right triangle forming the right angle. Hai cạnh của một góc vuông nhập lại để thành chính góc vuông đó.	
LENGTH BỀ DÀI, CHIỀU DÀI	The measure of how long a thing is; measurement of anything from end to end; the greatest of the two or three dimensions of anything. Sự đo chiều dài của một vật; sự đo bất cứ một vật gì từ đầu đến cuối; chiều dài nhất trong số hai ba kích thước của một vật gì.	
LESS THAN SYMBOL KÝ-HIỆU NHỎ HƠN	The sign used to show that one number is less than another. Ký-hiệu dùng để chỉ số này nhỏ hơn số kia.	
LINE SEGMENT KHÚC ĐƯỜNG THẲNG	A part of a straight line having two end points. Một phần của một con đường thẳng.	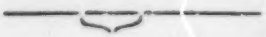
LITER LÍT	A standard unit that is used to measure capacity in the metric system. 1 L ≈ 1.06 qt. Một đơn-vị tiêu-chuẩn dùng để đo dung-tích trong hệ-thống mét. 1 lít = 1.06 quart.	

LONGITUDE KINH-ĐỘ	Length, distance east or west on the earth's surface, measured as an arc of the equator (in degrees up to 180 or by the difference in time) between the meridian passing through a particular place and a standard or prime meridian, usually the one passing through Greenwich, England. Chiều dài hay khoảng cách sang đông hay sang tây trên mặt địa-cầu được đo bằng cung của đường Xích-đạo (bằng độ tính tới 180 hoặc bằng sự khác-biệt thời-gian) giữa đường kinh-tuyến đi ngang qua một điểm và đường kinh-tuyến gốc, thường là đường kinh-tuyến đi qua Greenwich, Anh-quốc.	
LOWEST TERMS SỐ HẠNG THẤP NHẤT	A fraction is in lowest terms if the numerator and denominator have no common factor other than 1. Một phân-số có số hạng thấp nhất nếu tử-số và mẫu-số không có thừa-số chung nào khác hơn là 1.	$\frac{2}{3}, \frac{7}{8}, \frac{11}{31}$
MATCHING LINE ĐƯỜNG TƯƠNG-ỨNG	Lines used to indicate or denote the correspondence between the objects in two sets. Những đường dùng để chỉ hay ám-chỉ sự tương-ứng giữa các phần-tử trong hai tập-hợp.	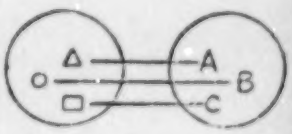
MEAN TRUNG-SỐ	An average found by adding all the values in a set and dividing by the number of values. Một trị-số trung-bình do cách cộng tất cả các trị-số trong một tập-hợp rồi chia cho tổng-số các trị-số đó.	2+4+6 = 12 12 ÷ 3 = (4)
MEASURE 1. TRỊ-SỐ ĐO LƯỜNG 2. SỰ ĐO LƯỜNG	1. A number indicating the comparison between a given object and a suitable unit. 2. The process of finding the number described above. 1. Một con số chỉ sự liên-hệ giữa một vật nào và một đơn-vị đo lường thích-hợp. 2. Quá-trình tìm ra con số được mô-tả ở trên (1).	

MEDIAN SỐ TRUNG-VỊ	The middle value after a set has been put in order; if there is no middle value, the median is ½ way between the two middle values. Trị-số ở đúng giữa sau khi một tập-hợp đã được sắp xếp theo thứ tự; nếu không có trị-số giữa thì số trung-vị là nằm ở nửa đường giữa hai trị-số ở giữa tập-hợp.	2, 4, 6, 8, 10 6
METER MÉT	A standard unit that is used to measure length in the metric system. 1m ≈ 39 in. Một đơn-vị tiêu-chuẩn dùng để đo chiều dài trong hệ-thống mét. 1 mét ≈ 39 inch.	
METRIC SYSTEM OF MEASUREMENT HỆ-THỐNG THƯỚC TÂY, HỆ-THỐNG MÉT	A system of weights and measures in which the gram, the meter and the liter are the basic units of weight, length, and capacity respectively. Một hệ-thống để đo lường (trọng-lượng, thể-tích, chiều dài) trong đó gram, mét và lít là những đơn-vị căn-bản để đo trọng-lượng, chiều dài và dung-tích.	
MIDPOINT TRUNG-ĐIỂM	A point that divides a line segment into two congruent parts. Điểm chia một khúc đường thẳng thành hai phần cùng một chiều dài.	——— · ———
MILLIMETER MILIMÉT	A standard unit of measurement that is used to measure length in the metric system. A millimeter is equal to 1/1000 of a meter. Một đơn-vị tiêu-chuẩn dùng để đo chiều dài trong hệ-thống mét. Một milimét là bằng 1/1000 của một mét.	

MINUS SIGN (-) DẤU TRỪ	(-) used to indicate the subtraction operation, as in 7 - 3 = 4. Read, "7 minus 3 equals 4." (-) dùng để chỉ một bài tính bớt đi, như 7 - 3 = 4. Đọc là "7 trừ 3 là 4."	$\begin{array}{r} 7 \\ -\ 3 \\ \hline 4 \end{array}$
MIXED NUMBER SỐ CÓ PHÂN-SỐ-THỨC	A numeral made up of a whole number and a fraction and used to name a fractional number. Một con số làm thành bởi một số nguyên và một phân-số.	$3\frac{3}{4}$
MODE SỐ YẾU-VỊ	The number which occurs most frequently in a given set of numbers. Trị-số hay con số được lặp lại nhiều lần trong một tập-hợp.	76 86 50 76 40 76 — 76
MULTIPLE OF A NUMBER BỘI-SỐ CỦA MỘT SỐ	The product of the given number and a whole number. Tích-số của một số nào đó nhân với một số nguyên.	$\begin{array}{r} 4 \\ \times\ 6 \\ \hline 24 \end{array}$

MULTIPLICATION PHÉP NHÂN, BÀI TÍNH NHÂN	The operation in which two numbers are renamed to give a product. Một cách tính mà hai số nhân tạo thành một tích-số.	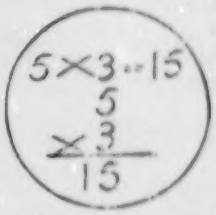
DISTRIBUTIVE PRINCIPLE FOR MULTIPLICATION OVER ADDITION TÍNH TÁCH ĐƯỢC ĐỂ NHÂN THAY VÌ CỘNG	(Distributive Principle) This principle is sometimes described in terms of "breaking apart" a number before multiplying. 6 x (20 + 4) = (6 x 20) + (6 x 4) (Nguyên-tắc tách được) Nguyên-tắc này thỉnh thoảng được mô-tả là "tách" một số ra trước khi đem nhân. 6 x (20 + 4) = (6 x 20) + (6 x 4)	
MULTIPLY NHÂN	To rename two numbers as a product. Nhân hai số để thành một tích-số.	5×2=10
NATURAL NUMBER SỐ THIÊN-NHIÊN	Any number in the following set of numbers: (1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12.....) Tất cả các số trong tập-hợp các số dưới đây: (1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12.....)	

NEGATIVE INTEGER SỐ NGUYÊN ÂM	Any negative whole number. Bất cứ số nguyên nào có tính âm, hoặc là những con số nhỏ hơn 0.	-1, -5, -10, -81..
NEGATIVE NUMBER SỐ ÂM	A number less than 0. Một con số nhỏ hơn 0.	$-1, -1\frac{1}{2}, -2, -3\frac{1}{2}$
NUMBER LINE ĐƯỜNG CÓ SỐ	A line with points labeled by numerals. The numbers are in counting order. Một đường thẳng mà các điểm nằm trên đó đều có số đếm.	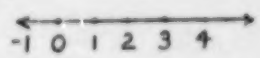
NUMBER SENTENCE CÂU SỐ	A sentence made up of numerals and a symbol such as the equal sign, the "greater than" symbol, or the "less than" symbol. Một câu làm thành bởi nhiều chữ số và những ký-hiệu như bằng, lớn hơn hay nhỏ hơn.	$5 > 2$ $5 = 5$ $5 < 6$ $5 \neq 4$
NUMERAL CHỮ SỐ	A symbol for a number. Ký-hiệu cho một số.	7 4 + 3 5 + 2

NUMERATOR TỬ-SỐ	The term above the line in a fraction, indicating how many of the specified parts of a unit are taken. Con số nằm trên gạch phân-số, chỉ-định bao nhiêu phần của một đơn-vị được lấy ra.	$\frac{4}{13}$
OBTUSE ANGLE GÓC TOÈ, GÓC TÙ	One which is greater than 90° but less than 180°. Góc lớn hơn 90° nhưng nhỏ hơn 180°.	
ODD NUMBER SỐ LẺ	A whole number that is not even. Một số nguyên không chẵn.	1, 3, 5, 7, 9 11.....
ORDINAL NUMBER SỐ THỨ-TỰ	A number used to show order or position, such as first, second, third. Một số dùng để chỉ thứ-tự hay vị-thế tỷ như thứ nhất, thứ hai, thứ ba...	
PARALLEL LINES ĐƯỜNG SONG SONG	Two lines that are in the same plane and do not intersect. Hai đường nằm trên một mặt phẳng mà không gặp nhau.	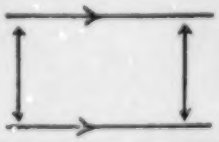

PERCENT % PHẦN TRĂM %	A ratio to one-hundred. Tỷ-lệ trên một trăm.	$7\% = \frac{7}{100}$
PERFECT NUMBER SỐ HOÀN-TOÀN	A number that equals the sum of all its factors except itself. Một con số bằng tổng-số tất cả các thừa-số của nó ngoại-trừ chính nó.	6 1, 2, 3. 1+2+3 = 6
PERIMETER CHU-VI (MỘT HÌNH)	The distance around a polygon. Khoảng cách đo được chung quanh một hình do khúc đường thẳng tạo thành.	
PERPENDICULAR LINES ĐƯỜNG THẲNG GÓC	Two intersecting lines that form four right angles. Hai đường thẳng cắt nhau tạo thành bốn góc vuông.	
PI (π) SỐ PI π	The number found by dividing the circumference of a circle by its diameter. Tỷ-số giữa chu-vi của một vòng tròn và đường kính của vòng tròn đó. Pi = 3,1416	

PICTOGRAPH HOẠ-BIỂU	A diagram or graph using pictured objects to convey ideas, information, etc. Đồ-biểu hay đồ-thị dùng hình vẽ để chỉ ý hay vật, tin tức, v.v.	In the pictograph below, one house represents 1,000 actual houses.
PLUS SIGN (+) DẤU CỘNG (+)	The sign used to show addition. Dấu dùng để chỉ toán cộng.	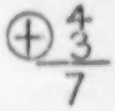
P.M. TRƯA, CHIỀU, ĐÊM	The second part of a day, from noon to midnight. Phần thứ hai trong ngày, từ trưa đến nửa đêm.	
POLYGON HÌNH ĐA-GIÁC	A simple closed figure made up of line segments. Một hình đơn-giản và khép kín do bởi nhiều khúc đường thẳng tạo thành.	

POSITIVE NUMBER SỐ DƯƠNG	A number greater than 0. Một con số lớn hơn 0.	1, 2, 3, 4, 5.....
POUND POUND (CÂN ANH)	A standard unit of measurement that is used to measure weight in the English system. 1 lb. = 16 oz. Một đơn-vị tiêu-chuẩn dùng để đo trọng-lượng trong hệ-thống đo lường của Anh. 1 pound = 16 ounce.	
POWER LUỸ-THỪA	A number multiplied by itself any number of times. (10,000 is the fourth power of 10) Một con số tự nó nhân với nó. (10.000 là là luỹ-thừa 4 của 10.)	10,000 $10^4 = 10 \times 10 \times 10 \times 10$
PRIME NUMBER SỐ NGUYÊN-TỐ	A number that has only two factors - itself and 1. Một số chỉ có hai thừa-số là chính nó và 1.	3, 7, 11, 17,....

PRISM HÌNH LĂNG-TRỤ	A solid figure whose ends are parallel, polygonal, and equal in size and shape, and whose sides are parallelograms. Một cơ-thể có đáy và cạnh song song cùng kích thước và hình dạng.	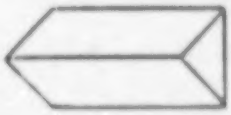
PROBABILITY XÁC-XUẤT	The fraction made up of the number of favorable possibilities over the total number of ways an event can occur. Phân-số tìm ra do lấy tổng-số các lần thuận chia cho tổng-số các lần mà một sự-kiện nào có thể xảy ra được.	
PRODUCT TÍCH-SỐ	The answer to a multiplication problem; two or more numbers multiplied together. Đáp-số cho một bài tính nhân; hai hay nhiều số nhân với nhau.	$\begin{array}{r} 6 \\ \times 8 \\ \hline (48) \end{array}$
PROPER FRACTION PHÂN-SỐ ĐÍCH-DANH	A fraction in which the numerator is less than the denominator. Một phân-số mà tử-số nhỏ hơn mẫu-số.	$\frac{1}{3}, \frac{5}{8}, \frac{2}{7}$
PROPORTION TỶ-LỆ-THỨC	An equation that shows two ratios are equal. Một phương-trình chỉ hai tỷ-số bằng nhau.	$6:2 = 9:3$

PROTRACTOR THƯỚC ĐO GÓC	A device used for measuring angles. Một dụng-cụ dùng để đo góc, đo độ.	
PYRAMID HÌNH THÁP	A solid whose base is a polygon and whose sides are triangles, having a common vertex. Một cổ-thể có đáy là một đa-giác và các cạnh là tam-giác có cùng một đỉnh chung.	
PYTHAGOREAN THEOREM ĐỊNH-LÝ PITHAGO	For any right angle, the sum of the squares of the lengths of the two legs is equal to the square of the length of the hypotenuse. Trong một tam-giác vuông, chiều dài bình-phương của cạnh huyền bằng bình-phương của hai cạnh góc vuông cọng lại.	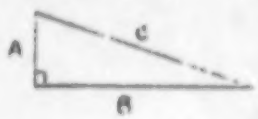 $A^2 + B^2 = C^2$
QUADRILATERAL HÌNH BỐN CẠNH	A four-sided polygon. Một đa-giác có bốn cạnh.	
QUOTIENT THƯƠNG-SỐ	The answer to a division problem; one number divided by another yields a quotient. Đáp-số của một bài tính chia; một con số đem chia cho một con số khác sẽ để ra một thương-số.	8 7) 56 56 $56 \div 7 = 8$

40

RADIUS (PLURAL-RADII) ĐƯỜNG BÁN-KÍNH	The distance from the center of a circle to a point on the circle, half a diameter. Khoảng cách từ tâm-điểm của một vòng tròn tới một điểm trên vòng tròn, tức nửa đường kính.	
RANGE ĐỘ CÁCH	The difference between the largest and smallest values in a set. Sự khác-biệt giữa trị-số lớn nhất và trị-số nhỏ nhất trong một tập-hợp.	set of numbers {2, 7, 9, 11} smallest number, largest number 11 − 2 = 9 Range
RECIPROCAL OF A NUMBER SỐ NGHỊCH	The number found by dividing the given number into 1. The product of a number and its reciprocal is 1. Số tìm ra bằng cách chia một con số cho 1. Tích-số của một con số và số nghịch của nó là 1.	$8 \times \frac{1}{8} = 1$
RECTANGLE HÌNH CHỮ NHẬT	A figure with four sides and four right angles. Squares are also rectangles. Một hình có bốn cạnh và bốn góc vuông. Hình vuông cũng là một loại hình chữ nhật.	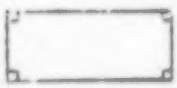
RELATIVELY PRIME NUMBERS SỐ NGUYÊN-TỐ TƯƠNG-ĐỐI	Two or more numbers that have no common factor other than 1. Hai hay nhiều số mà không có thừa-số chung nào khác 1.	1, 5, 7, 9.....

REMAINDER SỐ DƯ, SỐ CÒN LẠI	Part of the answer to a division problem; the difference between the dividend and the product of the quotient and the divisor. Một phần của đáp-số trong một bài tính chia; sự khác-biệt giữa số phải chia, tích-số của thương-số nhân với số chia.	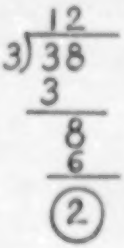
REPEATING DECIMAL SỐ THẬP-PHÂN LẶP LẠI	A decimal with a group of digits that repeat infinitely to the right of the decimal point. Một số thập-phân với nhiều số-mã được viết lại nhiều lần.	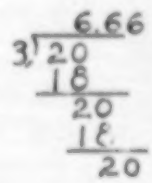
RHOMBUS HÌNH THOI	A parallelogram with four congruent sides. Một hình bình-hành có bốn cạnh bằng nhau.	
RIGHT ANGLE GÓC VUÔNG	An angle that has the measurement of 90°. Một góc đo ra là 90°.	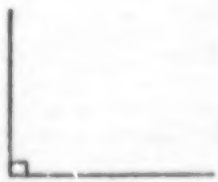
RIGHT TRIANGLE TAM-GIÁC VUÔNG	A triangle that has one right angle. Một tam-giác với một góc vuông.	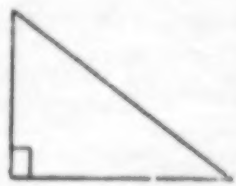

ROMAN NUMERAL CHỮ SỐ LA-MÃ	A numeral made up of some of these symbols: I, V, X, L, C, D, M. Một chữ số được diễn-tả bởi những ký-hiệu như: I, V, X, L, C, D, M.	I II III IV V VI VII VIII IX X
ROUNDING A NUMBER TÍNH TRÒN	Giving an approximation for a number. Tính gần đúng cho thành số chẵn.	3.934 → 3.93 3.937 → 3.94
SCALE DRAWING VẼ THEO TỶ-LỆ	A drawing in which each ratio between a real length and the drawn length is equal to every other such ratio. Một hình vẽ theo tỷ-lệ thuận với nguyên-bản (chiều dài thật) trong đó tất cả các phần của hình vẽ đều có cùng tỷ-số đối với những phần tương-ứng của nguyên-bản.	
SCALENE TRIANGLE TAM-GIÁC KHÔNG ĐỀU	A triangle which does not have a pair of congruent sides. Một tam-giác không có cạnh nào bằng nhau cả.	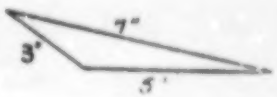
SCIENTIFIC NOTATION KÝ-HIỆU KHOA-HỌC	A number is said to be written in scientific notation if it is indicated as a product of a number between 1 and 10, and a power of 10. Một con số được mô-tả là viết theo ký-hiệu khoa-học nếu như nó được diễn-tả như một tích-số của số nguyên từ 1 đến 10, và là một luỹ-thừa của 10.	$5,000 = 5 \times 10^3$

SECOND GIÂY	A standard unit of measurement that is used to measure time in the English and metric systems. Một đơn-vị tiêu-chuẩn để đo lường thời-gian trong cả hai hệ-thống của Anh và mét. 1 giờ = 60 phút 1 phút = 60 giây	
SEGMENT ĐOẠN, KHÚC THẲNG	Two points on a line and all the points on that line that are between the two points. Hai điểm trên một đường thẳng và tất cả các điểm trên đường thẳng đó nằm giữa hai điểm kia.	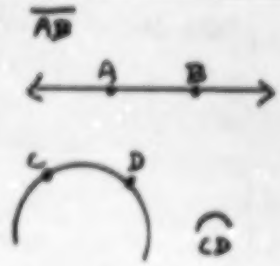
SEQUENCE LIỆT-SỐ, CHUỖI SỐ	A collection or set of numbers given in a specific order. Such numbers are commonly given according to some rule or pattern. Một bộ hay tập-hợp số viết ra theo một thứ-tự nào đó. Những số đó thường được viết ra theo một quy-luật hay mô-thức nào đó.	
SET TẬP-HỢP	A collection of objects. Một nhóm hay bộ vật hay quan-niệm.	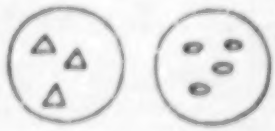
SIDE CẠNH	One of two or more line segments that are part of an angle, triangle, or other straight-sided figure. Một trong hai hay nhiều đoạn đường thẳng của một góc, một hình tam-giác hay một hình có cạnh thẳng.	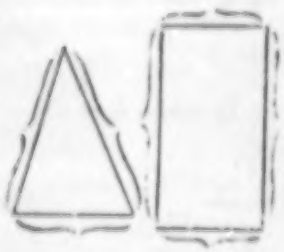

SIMILAR FIGURES HÌNH ĐỒNG-DẠNG	Two or more figures that have the same shape but not necessarily the same size. Hai hay nhiều hình có cùng dạng nhưng không nhất thiết cùng kích thước.	
SIMPLEST FORM OF A FRACTION HÌNH-THỨC ĐƠN GIẢN NHẤT CỦA MỘT PHÂN-SỐ	A fraction is in its simplest form if its numerator and denominator are relatively prime. Một phân-số ở trong dạng đơn giản nhất nếu như tử-số và mẫu-số của nó đều tương-đối là số nguyên-tố.	
SQUARE HÌNH VUÔNG	A figure with four right angles and with four sides of equal length. Một hình với bốn góc vuông và bốn cạnh chiều dài bằng nhau.	
SQUARE CENTIMETER CENTIMÉT VUÔNG	A standard unit of measurement that is used to measure area in the metric system. A square centimeter is shaped like a square and measures 1 centimeter on each side. Một đơn-vị tiêu-chuẩn để đo diện-tích trong hệ-thống mét. Một centimét vuông có hình dạng như một hình vuông và mỗi cạnh dài 1 centimét.	
SQUARE INCH INCH VUÔNG	A standard unit of measurement that is used to measure area in the English system. A square inch is shaped like a square and measures 1 inch on each side. Một đơn-vị tiêu-chuẩn để đo diện-tích trong hệ-thống đo lường của Anh. Một inch vuông có hình dạng như một hình vuông và mỗi cạnh dài 1 inch.	

SQUARE NUMBER (PERFECT) SỐ TỰ-THỪA (HOÀN-TOÀN)	Any number which is a product of a number times itself. Bất cứ số nào mà là tích-số của một con số nhân cho chính nó.	The first twelve perfect square numbers are.... 1, 4, 9, 16, 25, 36, 49, 64, 81, 100, 121, 144.....
SQUARE UNIT ĐƠN-VỊ VUÔNG	A unit of measurement shaped like a square and used to measure area. Một đơn-vị đo lường hình dạng như một hình vuông dùng để đo diện-tích.	
STANDARD UNIT OF MEASUREMENT ĐƠN-VỊ ĐO LƯỜNG TIÊU-CHUẨN	A measurement unit whose size everyone has agreed upon. Một đơn-vị mà kích thước của nó đều được mọi người đồng-ý.	
SUBTRACTION PHÉP TRỪ, BÀI TÍNH TRỪ	The operation in which two numbers are renamed to give a difference. Cách tìm ra sự sai-biệt giữa hai số.	$\begin{array}{r} 55 \\ -\ 23 \\ \hline 32 \end{array}$
SUM TỔNG-SỐ	The answer to an addition problem; two or more numbers added together. Đáp-số của một bài tính cộng; hai hay nhiều số cộng chung lại.	$\begin{array}{r} 5 \\ +\ 3 \\ \hline 8 \end{array}$

SUPPLEMENTARY ANGLES GÓC BÙ NHAU	Two angles (not necessarily adjacent) whose sum is equal to a straight angle or 180°. Hai góc (không nhất thiết phải sát nhau) mà cọng lại bằng một góc bẹt hay 180°.	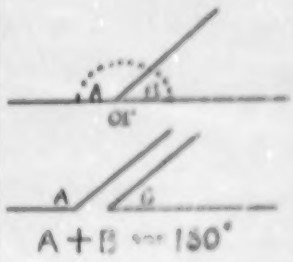
TALLY MARK DẤU TÍNH	A simple system of writing numerals in which one mark stands for each object counted. Một cách viết số đơn giản dùng một dấu để chỉ một vật đã tính.	
THEOREM ĐỊNH-LÝ	A statement which needs proof. Postulates and other theorems can be used for proof. Một phát-biểu cần được chứng-minh. Các định-đề và định-lý khác có thể dùng để chứng minh định-lý mới.	
TIMES SIGN (x) DẤU NHÂN (x)	The sign used to show multiplication. Ký-hiệu dùng để chỉ tính nhân.	
TRAPEZOID HÌNH THANG	A quadrilateral which has only two parallel sides, Một tứ-giác mà chỉ có hai cạnh song song thôi.	

TRIANGLE TAM-GIÁC	A three-sided polygon. Một hình đa-giác có ba cạnh.	
UNION OF TWO SETS PHẦN HỢI CỦA HAI TẬP-HỢP	A set which contains all the members of two sets and no other members. Một tập-hợp gồm có tất cả những thành-phần của hai tập-hợp và không có thành-phần của tập-hợp nào khác.	
UNIT ĐƠN-VỊ	An amount or quantity adopted as a standard of measurement. Một số hay lượng dùng để làm chuẩn trong việc đo lường.	
VENN DIAGRAM ĐỒ-THỊ VENN	Diagrams which use circles to represent sets. Đồ-thị dùng vòng tròn để biểu-hiện tập-hợp.	
VERTEX ĐỈNH	The point that the two rays of an angle have in common. Điểm gặp nhau của hai cạnh của một góc.	

VOLUME THỂ-TÍCH	The amount of space inside a solid figure. Volume is measured in cubic units. Khoảng không-gian ở trong một hình cỗ-thể. Thể-tích được đo bằng những đơn-vị khối.	
WHOLE NUMBER SỐ NGUYÊN	A number that belongs to the set 0,1,2,3,4... Một số nằm trong tập-hợp 0,1,2,3,4...	
YARD YARD (MÃ ANH)	A standard unit of measurement that is used to measure length in the English system. 1 yd. = 3 ft. Đơn-vị tiêu-chuẩn dùng để đo chiều dài trong hệ-thống đo lường Anh. 1 yard = 3 foot	